

Số: 01 /2016/QĐ-UBND

Bà Rịa, ngày 14 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ, lệ phí cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CỤC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC
CÔNG VĂN BẢN
Số: 345
Ngày 04 tháng 02 năm 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;


Căn cứ Nghị quyết số 40/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ, lệ phí cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 24/TT-Tr-SINMT ngày 06 tháng 01 năm 2015 về việc đề nghị ban hành quyết định quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ, lệ phí cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định này quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ, lệ phí cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, cụ thể như sau:

1. Nội dung thu: theo Biểu mức thu phí, lệ phí kèm theo Quyết định này.
2. Đối tượng nộp và cơ quan thu phí, lệ phí:

a) Đối tượng nộp phí, lệ phí: Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. 

b) Cơ quan thu phí, lệ phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí:

a) Đối với các khoản phí: Đơn vị thu (Sở Tài nguyên và Môi trường) được trích để lại năm mươi phần trăm (50%) số phí thu được để thực hiện các nhiệm vụ chi theo chế độ nhà nước quy định; phần phí thu được còn lại năm mươi phần trăm (50%), đơn vị nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

b) Đối với các khoản lệ phí: Đơn vị thu (Sở Tài nguyên và Môi trường) thực hiện nộp một trăm phần trăm (100%) số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định.

c) Cơ quan thu phí sử dụng nguồn thu phí được trích để lại cho đơn vị phục vụ cho việc cấp giấy phép hoạt động thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất, khai thác sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất.

d) Căn cứ kết quả thu phí, lệ phí hằng năm, cơ quan thu phí, lệ phí xác định số phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước để phối hợp với Sở Tài chính thực hiện công tác ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước theo đúng quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 58/2007/QĐ-UBND ngày 27/8/2007 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thăm định hồ sơ, lệ phí cấp giấy phép đối với các hoạt động thuộc lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *J.ع*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng chính phủ;
- Các Bộ: TNMT, Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Trung tâm Công báo tin học tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử;
- Sở Tư pháp (theo dõi);
- Báo Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, TH. 3



Nguyễn Thành Long

BIỂU MỨC THU

Phí thẩm định hồ sơ, lệ phí cấp giấy phép hoạt động
lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04../2016/QĐ-UBND
ngày 04../04/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)



| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|----------|--|-------------|-----------|
| A | CÁC LOẠI PHÍ | | |
| I | Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước | | |
| 1 | Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất. | | |
| 1.1 | Đối với đề án thiết kế giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm | Đồng/hồ sơ | 400.000 |
| 1.2 | Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ /ngày.đêm đến dưới 500m ³ /ngày.đêm | Đồng/hồ sơ | 1.100.000 |
| 1.3 | Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 1000m ³ /ngày đêm | Đồng/hồ sơ | 2.600.000 |
| 1.4 | Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1000m ³ /ngàyđêm đến dưới 3000m ³ /ngàyđêm | Đồng/hồ sơ | 5.000.000 |
| 2 | Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt | | |
| 2.1 | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm. | Đồng/hồ sơ | 430.000 |
| 2.2 | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm. | Đồng/hồ sơ | 1.200.000 |
| 2.3 | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm. | Đồng/hồ sơ | 3.000.000 |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|------------|--|-------------|-----------|
| 2.4 | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm. | Đồng/hồ sơ | 5.400.000 |
| 3 | Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước | | |
| 3.1 | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước 100 m ³ /ngày đêm | Đồng/hồ sơ | 600.000 |
| 3.2 | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm | Đồng/hồ sơ | 1.800.000 |
| 3.3 | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 2000 m ³ /ngày đêm | Đồng/hồ sơ | 4.300.000 |
| 3.4 | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2000m ³ /ngày đêm đến dưới 5000 m ³ /ngày đêm | Đồng/hồ sơ | 8.300.000 |
| 4 | Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh nội dung áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên | | |
| II | Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất. | | |
| 1 | Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ / ngày đêm. | Đồng/hồ sơ | 400.000 |
| 2 | Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm | Đồng/hồ sơ | 1.300.000 |
| 3 | Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 1000m ³ /ngày đêm | Đồng/hồ sơ | 3.200.000 |
| 4 | Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1000m ³ /ngày đêm đến dưới 3000m ³ /ngày đêm | Đồng/hồ sơ | 5.600.000 |
| 5 | Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh nội dung áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên | | |
| III | Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất | | |
| 1 | Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất | Đồng/hồ sơ | 1.400.000 |
| 2 | Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh nội dung áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên | | |
| B | CÁC LOẠI LỆ PHÍ | | 2 |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|-----|--|----------------|---------|
| 1 | Lệ phí cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất; Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; Lệ phí cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất. | Đồng/giấy phép | 150.000 |
| 2 | Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy phép áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên. 2 | | |